

**QUYẾT ĐỊNH**

**“V/v Công bố công khai việc thực hiện dự toán Thu - Chi ngân sách quý II năm 2022”**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.*

*Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-PGDĐT ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về giao dự toán ngân sách năm 2022 ( Nguồn kinh phí thực hiện tự chủ ngân sách năm 2022).*

*Căn cứ tình hình thực hiện thu - chi nguồn ngân sách Nhà nước quý II năm 2022 của trường THCS Kim Sơn.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện thu - chi ngân sách quý II năm 2022 của Trường THCS Kim Sơn ( theo biểu mẫu 03 ngày 03 tháng 07 năm 2022).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận hành chính kế toán và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng GD &ĐT;
- Trang TTĐT nhà trường;
- Lưu: VT.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**Đặng Thị Thảo**

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: 146/QĐ-THCSKS ngày 03/07/2022 của Hiệu trưởng trường THCS Kim Sơn)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-PGDĐT ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về giao dự toán ngân sách năm 2022 ( Nguồn kinh phí thực hiện tự chủ ngân sách năm 2022);

Trường THCS Kim Sơn công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II năm 2022 như sau:

DVT: Đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán đầu năm 2022 | Thực hiện quý II năm 2022 | Thực hiện quý II/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Thực hiện quý II nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|----------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                    | 4                         | 5                                      | 6                                                       |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                      |                           |                                        |                                                         |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          | <b>668.000.000</b>   | -                         | <b>0.0</b>                             | <b>0.0</b>                                              |
| 1          | Học phí                                            | 668.000.000          | -                         | 0.0                                    | 0.0                                                     |
| <b>II</b>  | <b>Số thu từ nguồn hoạt động SN khác</b>           | <b>820.347.030</b>   | <b>288.417.000</b>        | <b>35,2</b>                            |                                                         |
|            | Học thêm                                           | 521.011.080          | 86.064.000                | 16,5                                   |                                                         |
|            | Trông giữ phương tiện giao thông                   | 90.360.000           | 59.440.000                | 65,8                                   |                                                         |
|            | Học tiếng anh với GV nước ngoài                    | 125.100.000          | 104.328.000               | 83,4                                   |                                                         |
|            | Học kỹ năng sống                                   | 83.875.950           | 38.585.000                | 46,0                                   |                                                         |
| <b>III</b> | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            | <b>820.347.030</b>   | <b>288.417.000</b>        | <b>35,2</b>                            |                                                         |
| 1          | Học phí                                            |                      |                           |                                        |                                                         |
| 2          | Chi từ nguồn hoạt động SN khác                     | 820.347.030          | 288.417.000               | 35,2                                   |                                                         |
|            | Học thêm                                           | 521.011.080          | 86.064.000                | 16,5                                   |                                                         |
|            | Trông giữ phương tiện giao thông                   | 90.360.000           | 59.440.000                | 65,8                                   |                                                         |
|            | Học tiếng anh với GV nước ngoài                    | 125.100.000          | 104.328.000               | 83,4                                   |                                                         |
|            | Học kỹ năng sống                                   | 83.875.950           | 38.585.000                | 46,0                                   |                                                         |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              |                      |                           |                                        |                                                         |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>3.936.000.000</b> | <b>2.024.322.581</b>      | <b>51,4</b>                            | <b>126,3</b>                                            |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | 3.936.000.000        | 2.024.322.581             | 51,4                                   | 126,3                                                   |

|            |                                                                                                 |                             |                             |              |              |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------|--------------|
| <b>1</b>   | <b><u>Chi thanh toán cho cá nhân</u></b>                                                        | <b><u>3.110.500.000</u></b> | <b><u>1.627.744.257</u></b> | <b>52,3</b>  | <b>122,5</b> |
|            | Mục 6000: Tiền lương                                                                            | 1.893.000.000               | 890.827.097                 | 47,0         | 127,5        |
|            | Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                          | -                           | -                           | 0.0          | 0.0          |
|            | Mục 6100: Phụ cấp lương                                                                         | 814.400.000                 | 476.282.086                 | 58,5         | 116,3        |
|            | Mục 6200: Tiền thưởng                                                                           | 14.500.000                  | -                           | 0.0          | 0.0          |
|            | Mục 6250: Phúc lợi tập thể                                                                      | 15.000.000                  | -                           | 0.0          | 0.0          |
|            | Mục 6300: Các khoản đóng góp                                                                    | 373.600.000                 | 253.691.674                 | 68,0         | 130,6        |
|            | Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                 | -                           | 6.943.400                   | 0.0          | 161,2        |
| <b>2</b>   | <b><u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u></b>                                                          | <b><u>780.500.000</u></b>   | <b><u>303.614.074</u></b>   | <b>38,9</b>  | <b>127,4</b> |
|            | Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng                                                          | 141.000.000                 | 27.283.274                  | 19,3         | 64,6         |
|            | Mục 6550: Vật tư văn phòng                                                                      | 145.000.000                 | 150.125.000                 | 103,5        | 1.075,0      |
|            | Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc                                                       | 25.000.000                  | 10.104.000                  | 40,4         | 100          |
|            | Mục 6650: Hội nghị                                                                              | 20.000.000                  | -                           | 0.0          | 0.0          |
|            | Mục 6700: Công tác phí                                                                          | 54.000.000                  | 29.380.000                  | 54,4         | 97,1         |
|            | Mục 6750: Chi phí thuê mướn                                                                     | 65.500.000                  | 33.256.800                  | 50,7         | 104,5        |
|            | Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng. | 155.000.000                 | -                           | 0.0          | 0.0          |
|            | Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                           |                             | -                           | 0.0          | 0.0          |
|            | Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                           | 155.000.000                 | 53.465.000                  | 34,5         | 51,2         |
|            | Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình                                                               | 20.000.000                  | -                           | 0.0          | 0.0          |
| <b>3</b>   | <b><u>Các khoản chi khác</u></b>                                                                | <b><u>45.000.000</u></b>    | <b><u>92.964.250</u></b>    | <b>206,6</b> | <b>262,9</b> |
|            | Mục 7750: Chi khác                                                                              | 45.000.000                  | 92.964.250                  | 206,6        | 262,9        |
| <b>1.2</b> | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                   | <b>-</b>                    | <b>-</b>                    |              |              |
|            | Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng. | -                           | -                           |              |              |

Kim Sơn, ngày 03 tháng 07 năm 2022

**HIỆU TRƯỞNG**

**Đặng Thị Thảo**

